



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Phân lân Ninh Bình

Ngày 31/12/2025	55,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.3%	-4.0%	3.4%

DT thuần Q4/25
220
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.0 11.5%
YoY: ▲ 64.0 40.9%

LN thuần Q4/25
59.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.4 86.2%
YoY: ▲ 47.2 393%

LN sau thuế Q4/25
49.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.8 85.7%
YoY: ▲ 38.6 357%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
14.4%
YoY: +/- ▲ 8.3%

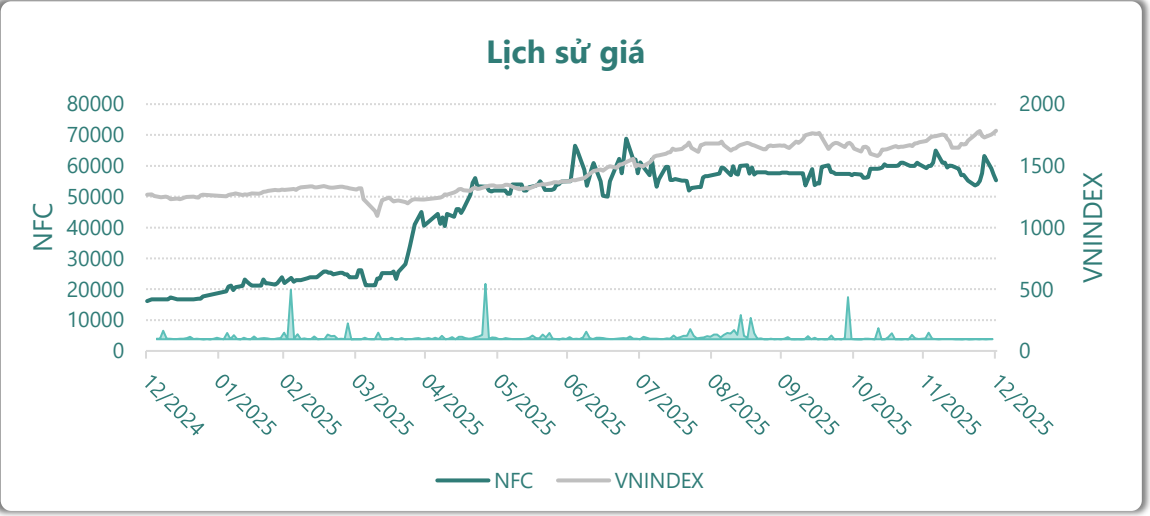
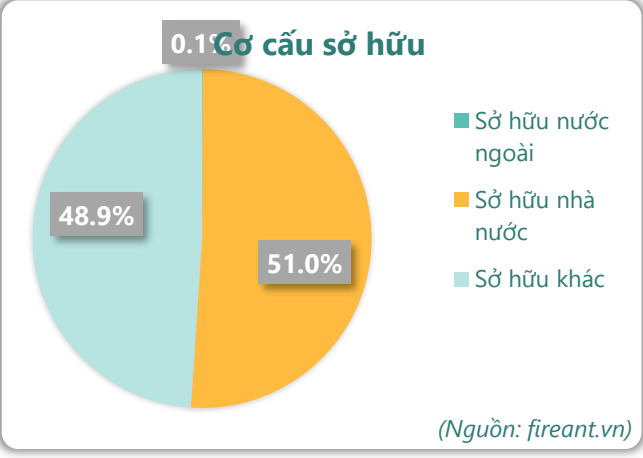
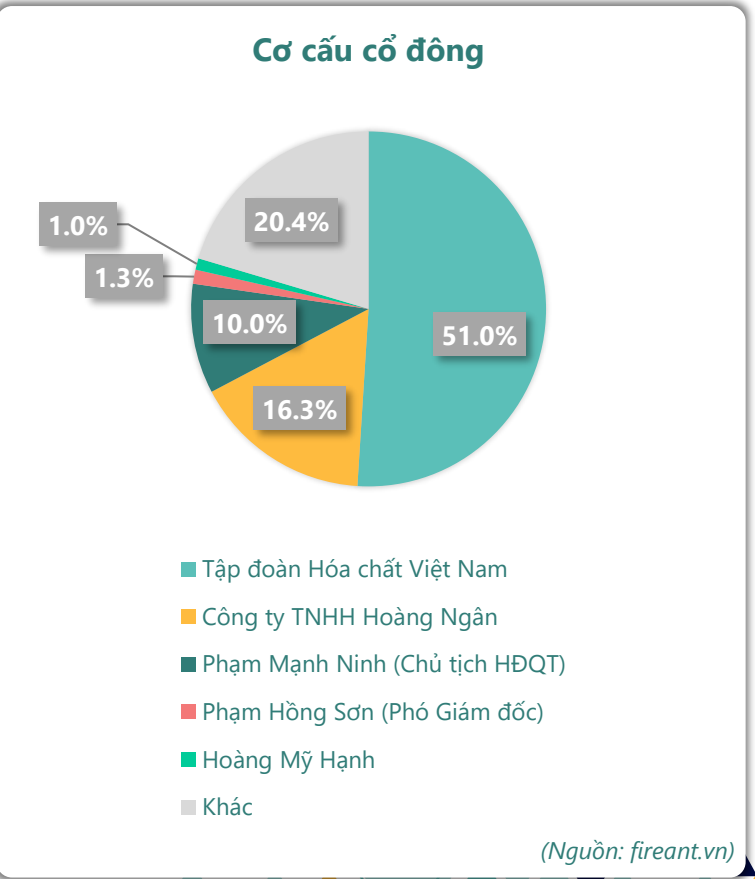
ROE 2025
52.0%
YoY: +/- ▲ 31.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,157 - 68,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	870
Số lượng CPLH (CP)	15,731,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,100
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.32)
EPS	9,096
P/E	6.1

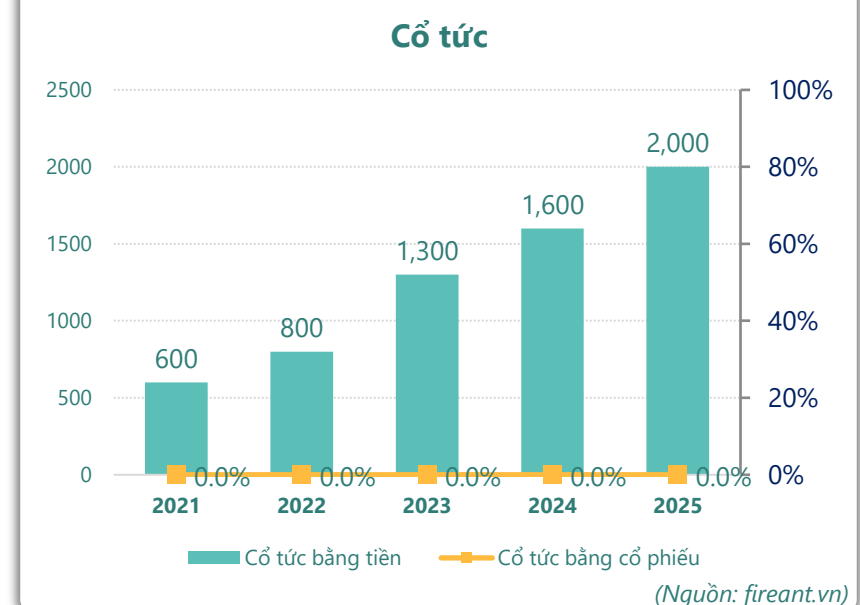
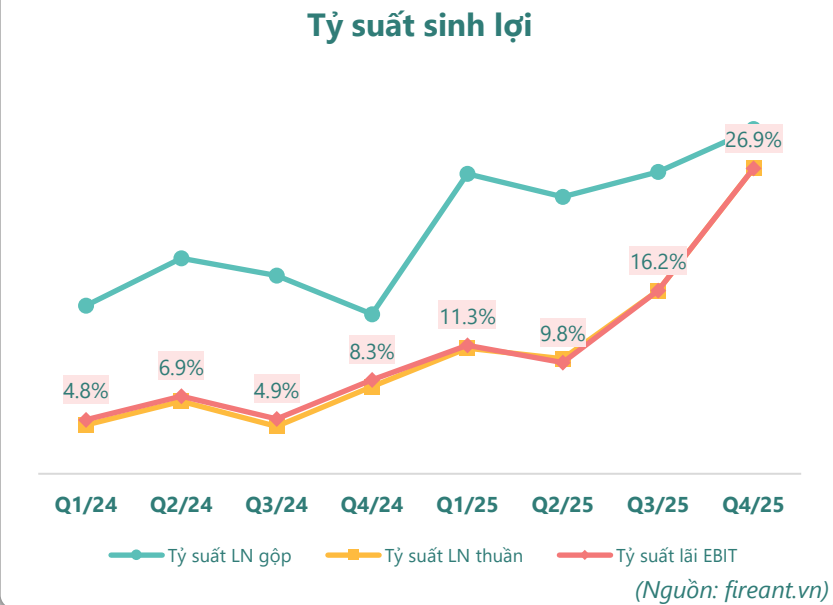
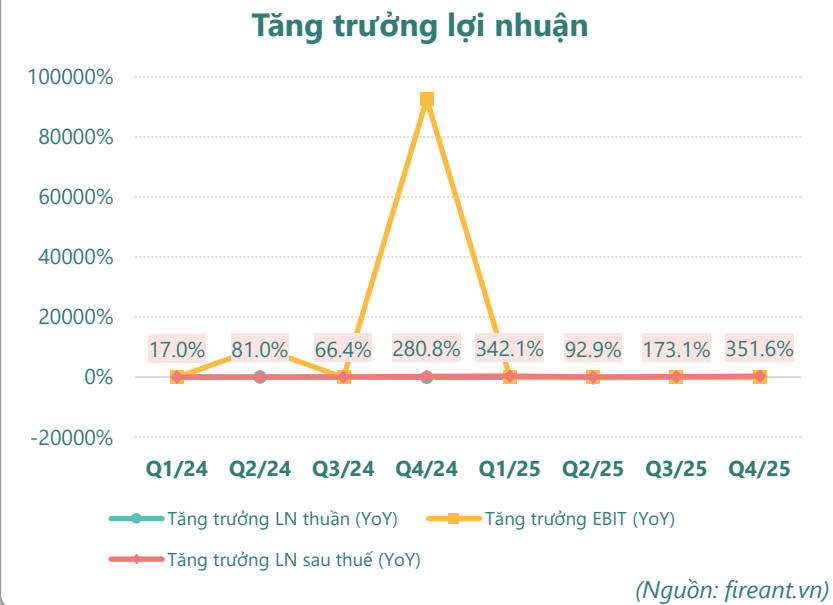
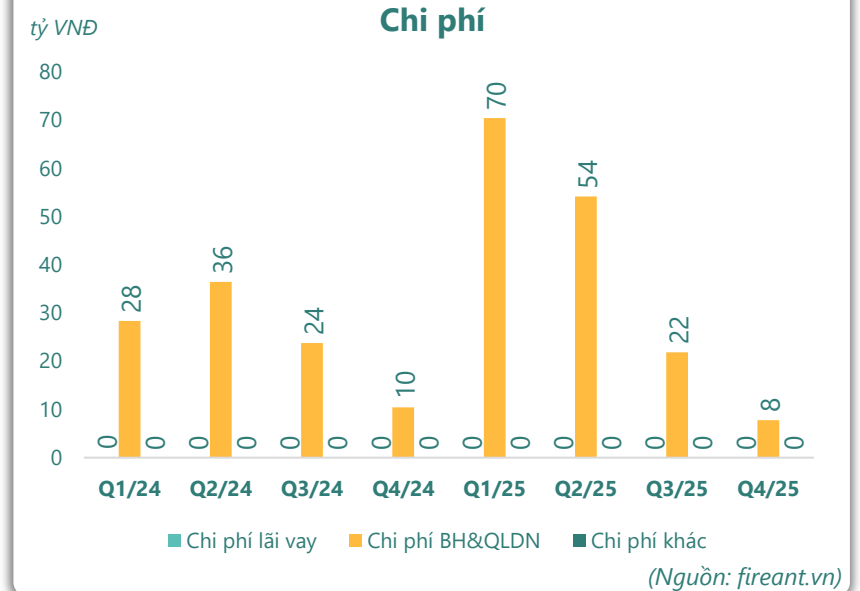
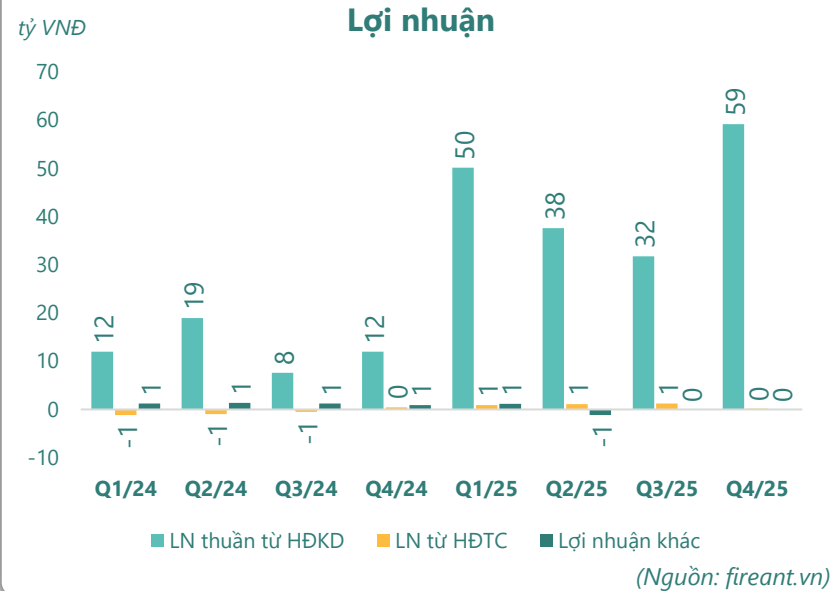
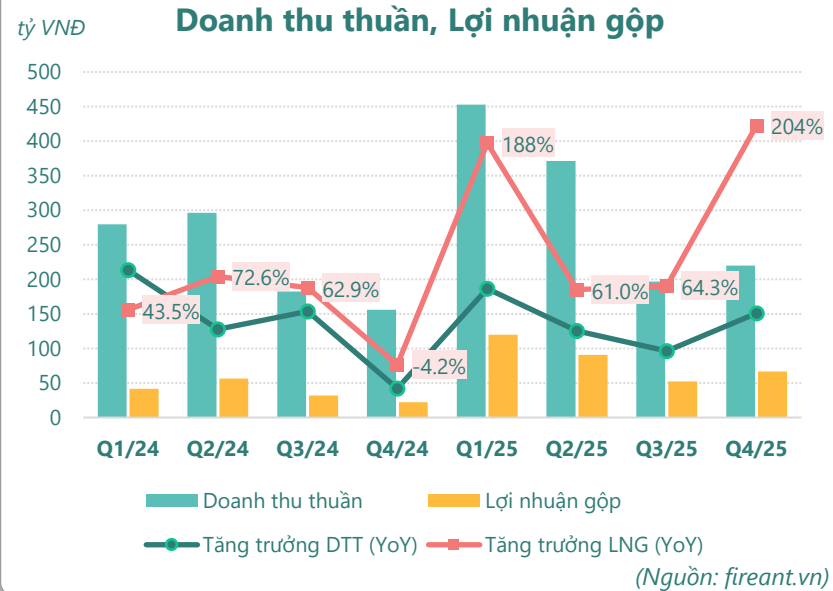
DT thuần 2025
1,240
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 326 35.6%

LN thuần 2025
179
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 128 249%

LN sau thuế 2025
143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 98.3 220%



KẾT QUẢ KINH DOANH

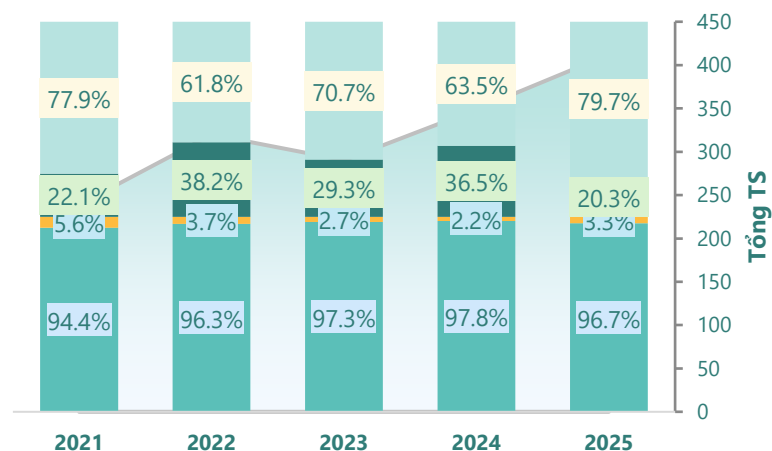




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

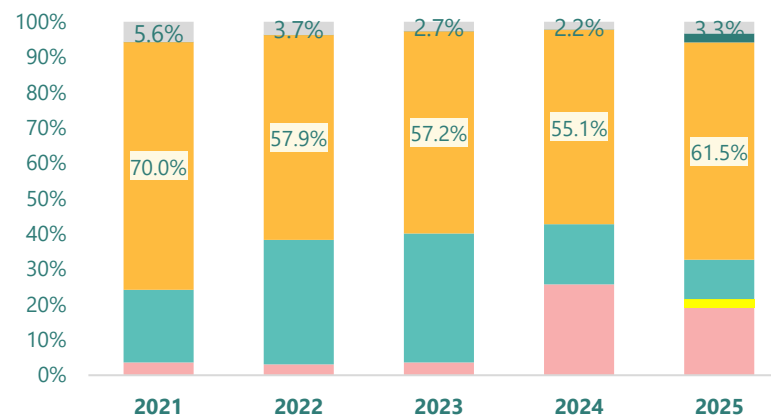
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

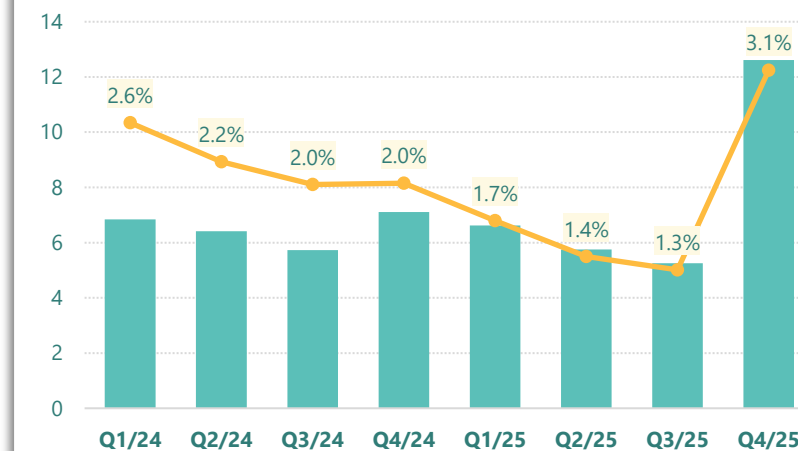


Tiền và TĐ tiền Hàng tồn kho Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

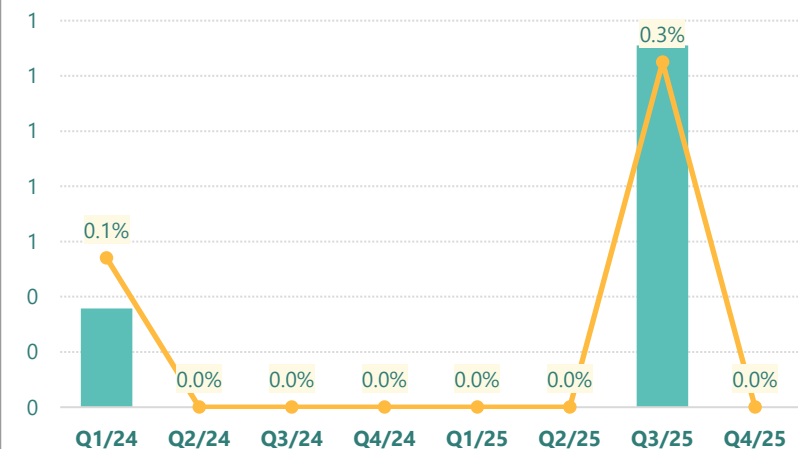


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

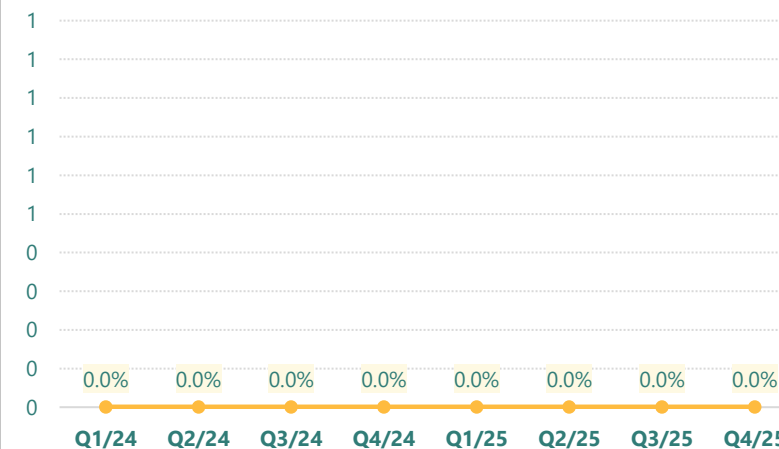


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

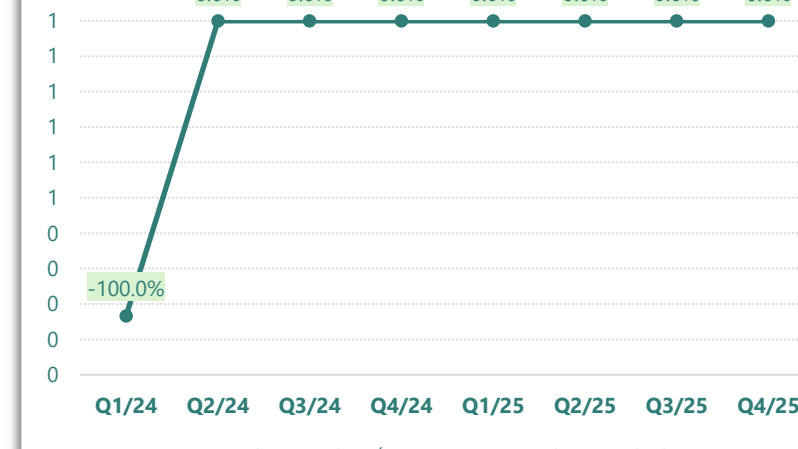


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



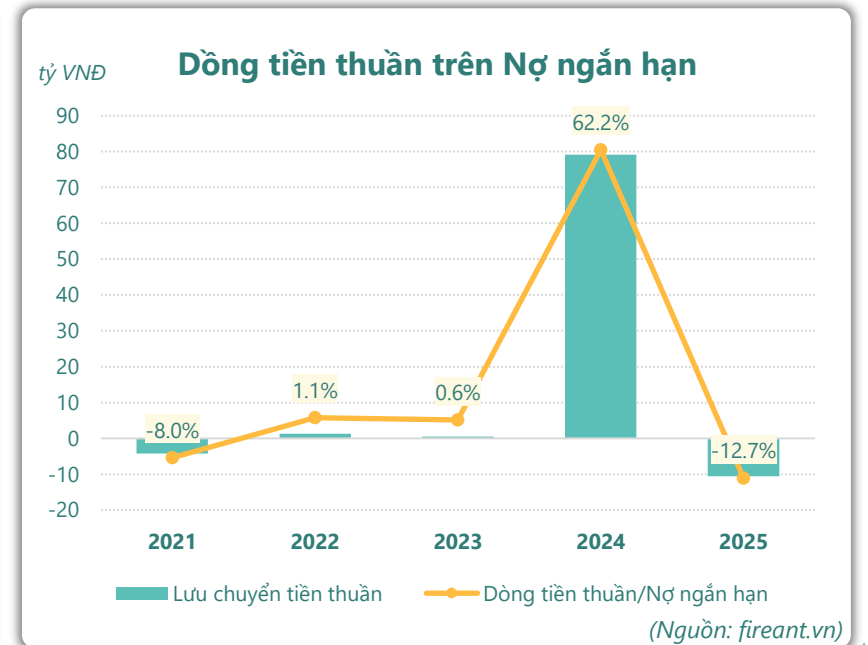
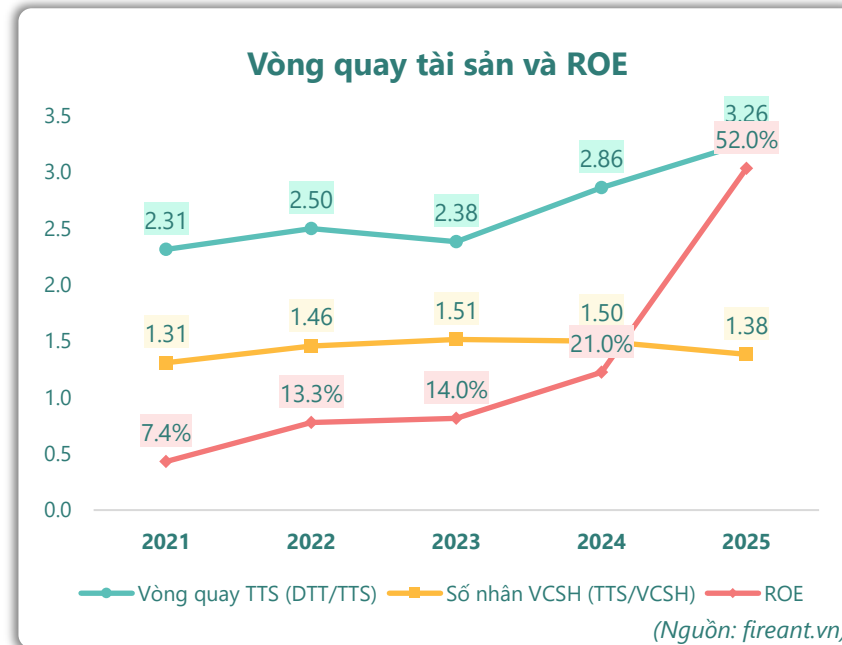
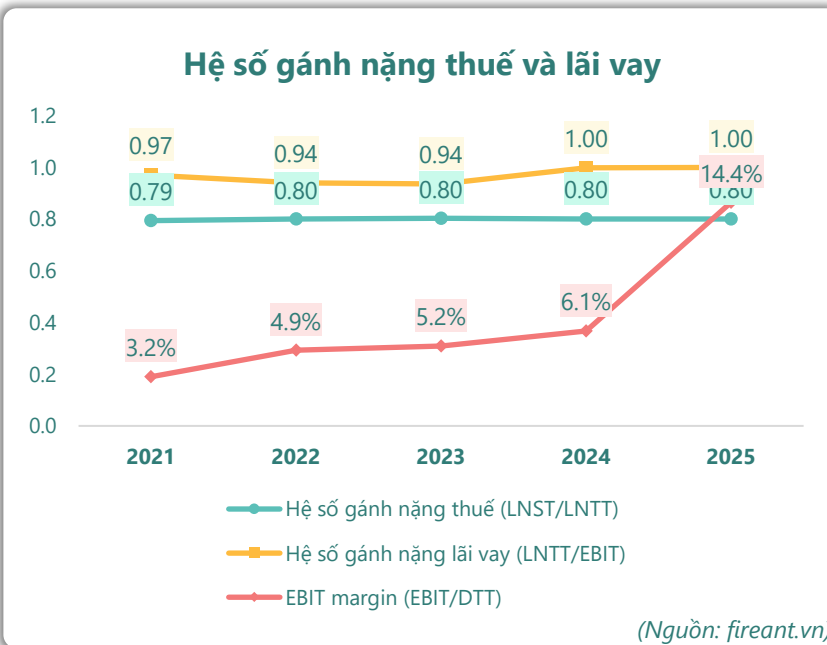
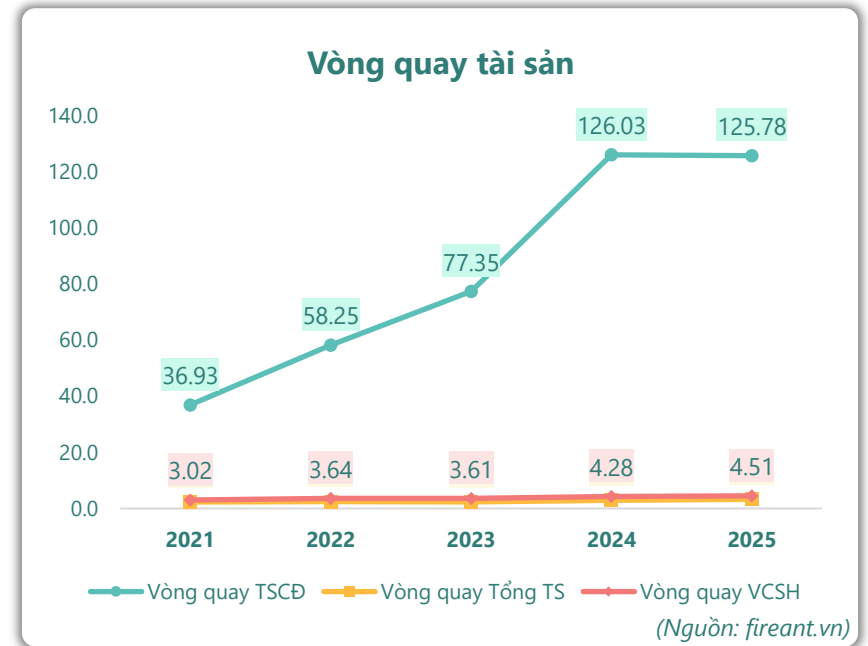
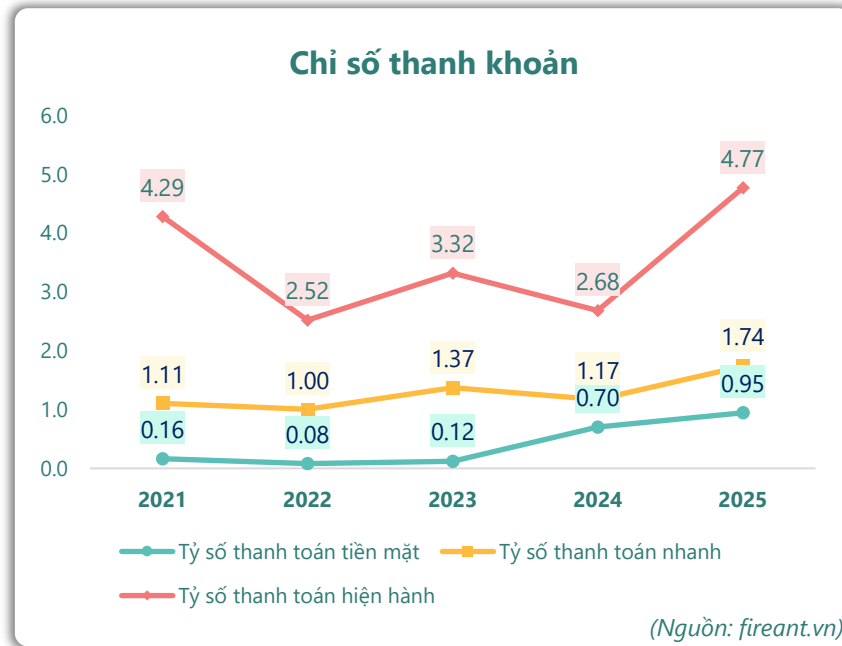
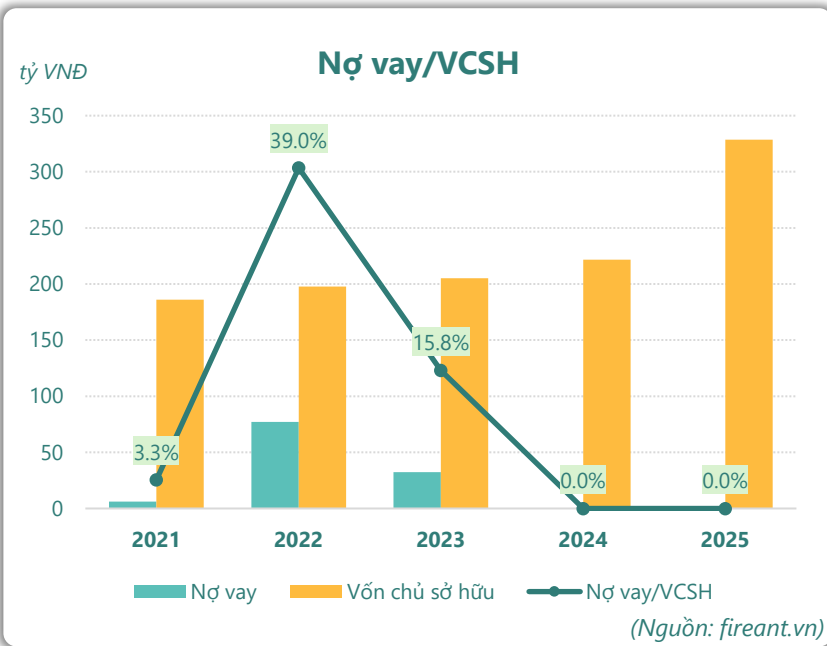
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	220	156	40.9%	1,240	914	35.6%
Giá vốn hàng bán	153	134	14.1%	911	763	19.4%
Lợi nhuận gộp	66.8	22.0	204%	330	152	117%
Doanh thu HĐTC	1.79	0.70	156%	7.69	1.45	430%
Chi phí TC	1.62	0.26	524%	4.30	3.66	17.4%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.11	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	-0.26	2.30	-111%	102	63.3	61.0%
Chi phí QLDN	8.04	8.15	-1.3%	52.4	34.9	49.9%
LN thuần từ HĐKD	59.2	12.0	393%	179	51.2	249%
Lợi nhuận khác	0.00	0.93	-100.0%	0.00	4.72	-100.0%
LN trước thuế	59.2	12.9	359%	179	55.9	220%
Lợi nhuận sau thuế	49.4	10.8	357%	143	44.7	220%
LNST của CĐ cty mẹ	49.4	10.8	357%	143	44.7	220%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.4	34.8	149	12.4	13.6	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.21	-1.51	-29.9	-45.1	22.4	41.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-31.5	0	0
Tiền đầu kỳ	70.5	56.3	89.6	209	145	181
Lưu chuyển tiền thuần	-14.2	33.3	119	-64.1	36.0	-102
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.01	0.00	-0.02
Tiền cuối kỳ	56.3	89.6	209	145	181	79.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	412	349	18.1%
Tài sản ngắn hạn	398	341	16.7%
Tiền và tương đương tiền	79.0	89.6	-11.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	0	
Phải thu ngắn hạn	45.8	59.6	-23.2%
Hàng tồn kho	253	192	31.9%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	0.08	13314%
Tài sản dài hạn	13.7	7.59	80.1%
Phải thu dài hạn	0	0.01	-100%
Tài sản cố định	12.6	7.11	77.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.06	0.47	124%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.5	127	-34.4%
Nợ ngắn hạn	83.5	127	-34.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	24.9	16.3	53.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	329	222	48.2%
Vốn chủ sở hữu	329	222	48.2%
Vốn điều lệ	157	157	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

